

Số/No.: ~~220~~/DBC-VPĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2025
Ref: Disclosure of Q2 2025
Financial Statements

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2025
Bac Ninh, July 28th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTALS OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HOCHIMINH
STOCK EXCHANGE**



**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
Name of organization: Dabaco Group
Mã chứng khoán: DBC
Stock code: DBC
Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, P.Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
Address: No. 35 Ly Thai To Street, Vo Cuong Ward, Bac Ninh Province
Điện thoại/Telephone: 0222 3826077
Fax: 0222 3896000
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh
Spokeswoman: Mrs Nguyen Thi Hue Minh
Chức vụ: Chánh văn phòng HĐQT, Người được ủy quyền CBTT kiêm Người phụ trách quản trị công ty
Position: Head of the Board of Directors' Office, Authorized Disclosure Officer concurrently serving as Corporate Governance Officer.

Loại thông tin công bố: ☒định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒periodic ☐irregular ☐24hours ☐on demand

2. Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

Q2 2025 Financial Statements (including the Parent Company Financial Statements and the Consolidated Financial Statements).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2025 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất và giải trình lợi nhuận sau thuế công ty mẹ).

Explanation of the changes in after-tax profit for Q2 2025 compared to the same period last year (including explanations for consolidated after-tax profit and parent company after-tax profit).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/07/2025 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

This information was published on the company's website on July 28th, 2025 as in the link: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

*** Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tài chính Quý 2/2025;
Q2 2025 Financial Statements;
- Công văn giải trình.
Explanatory Document.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo thông tư 202/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.380.690.108.898	7.838.139.952.903
I. Tiền	110	VI.1	363.518.450.456	439.331.953.874
1. Tiền	111		359.352.561.849	251.855.181.586
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.165.888.607	187.476.772.288
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	1.681.023.000.347	1.370.890.520.510
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.681.023.000.347	1.370.890.520.510
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		535.860.600.104	402.126.060.200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	213.620.098.055	197.353.843.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		173.292.338.329	104.799.300.518
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	148.948.163.720	99.972.916.216
IV. Hàng tồn kho	140		5.683.788.925.358	5.516.781.758.000
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	5.683.788.925.358	5.516.781.758.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		116.499.132.633	109.009.660.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.458.440.975	41.676.598.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.716.939.514	46.975.126.322
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		4.214.243.343	4.213.718.248
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	33.109.508.801	16.144.217.702
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.193.746.306.454	6.283.415.874.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.161.203.609	38.827.323.609
1. Phải thu dài hạn khác	216		40.161.203.609	38.827.323.609
II. Tài sản cố định	220		4.564.708.087.252	4.789.772.451.065
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4.153.622.137.765	4.318.221.168.927
- Nguyên giá	222		7.960.433.060.977	7.815.849.050.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.806.810.923.212)	(3.497.627.881.199)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	411.085.949.487	471.551.282.138
- Nguyên giá	225		604.333.099.324	664.005.397.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(193.247.149.837)	(192.454.115.747)
III. Bất động sản đầu tư	230		105.625.646.997	109.001.808.000
- Nguyên Giá	231		109.501.808.000	109.001.808.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.876.161.003)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	1.217.760.521.475	1.083.475.270.748
1. Chi phí XDCB dở dang	242		1.217.760.521.475	1.083.475.270.748
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		113.539.337.533	116.130.417.629

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		103.539.337.533	106.130.417.629
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		151.951.509.588	146.208.603.643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		130.052.928.260	123.779.100.097
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.898.581.328	22.429.503.546
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		14.574.436.415.352	14.121.555.827.597
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.996.910.118.728	7.355.476.127.697
I. Nợ ngắn hạn	310		6.088.959.953.190	6.420.694.102.810
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		946.564.116.199	762.647.490.938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		257.797.097.425	207.417.787.622
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	76.703.441.976	100.250.908.048
4. Phải trả người lao động	314		114.381.764.950	86.273.324.191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	45.934.900.663	53.127.382.836
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	277.293.057.505	268.999.354.474
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	4.193.024.918.565	4.928.462.261.794
8. Quĩ khen thưởng, phúc lợi	322		177.260.655.907	13.515.592.907
II. Nợ dài hạn	330		907.950.165.538	934.782.024.887
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	161.323.989.288	170.485.163.490
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	746.626.176.250	764.296.861.397
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.577.526.296.624	6.766.079.699.900
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	7.577.526.296.624	6.766.079.699.900
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		821.521.222.221	821.521.222.221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.888.123.713.983	1.824.878.671.528
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.520.140.110.420	771.988.356.151
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		504.908.313.696	2.904.603.405
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.015.231.796.724	769.083.752.746
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.049.800.000	1.000.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		14.574.436.415.352	14.121.555.827.597

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý II năm 2025**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.987.198.852.482	3.331.030.798.997	7.737.182.041.086	6.674.333.937.929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	167.103.009.766	146.361.579.538	307.735.862.136	237.073.035.215
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.820.095.842.716	3.184.669.219.459	7.429.446.178.950	6.437.260.902.714
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.995.032.152.516	2.754.155.131.685	5.787.195.673.023	5.657.905.069.106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		825.063.690.200	430.514.087.774	1.642.250.505.927	779.355.833.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	21.074.765.594	4.720.626.723	39.920.769.641	11.859.375.078
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	65.781.175.600	80.206.799.362	135.123.096.796	131.059.645.051
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.178.049.787	79.048.417.540	134.436.551.658	122.579.978.854
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.591.080.096)	(322.456.070)	(2.591.080.096)	(322.456.070)
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	128.271.489.921	111.428.500.609	256.650.062.193	221.722.820.403
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	117.002.630.566	94.025.334.680	224.054.264.146	190.688.305.192
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		532.492.079.611	149.251.623.776	1.063.752.772.337	247.421.981.970
12. Thu nhập khác	31	VII.6	5.199.170.444	7.976.691.176	10.566.240.727	9.993.818.858
13. Chi phí khác	32	VII.7	828.484.231	15.602.047	1.176.070.094	807.483.187
14. Lợi nhuận khác	40		4.370.686.213	7.961.089.129	9.390.170.633	9.186.335.671
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		536.862.765.824	157.212.712.905	1.073.142.942.970	256.608.317.641
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	29.360.515.046	17.547.961.057	57.380.224.028	44.335.855.493
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		530.922.218	(5.770.485.172)	530.922.218	(5.770.485.172)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		506.971.328.560	145.435.237.020	1.015.231.796.724	218.042.947.320
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		506.971.328.560	145.435.237.020	1.015.231.796.724	218.042.947.320
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.515	601	3.034	901

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.073.142.942.970	256.608.317.641
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		327.655.353.972	317.689.578.816
Các khoản dự phòng	03		-	(5.566.521.832)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.927.121)	(117.302.869)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39.449.777.131)	(9.739.829.176)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	134.436.551.658	122.579.978.854
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.495.783.144.348	681.454.221.434
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(135.792.871.559)	1.702.323.485
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(167.007.167.358)	(370.316.769.828)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		63.587.319.423	(666.078.914.007)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(55.671.091)	(9.193.117.859)
Tiền lãi vay đã trả	14		(142.412.407.759)	(167.908.039.463)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(93.572.415.386)	(35.396.495.149)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		200.000.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(36.254.937.000)	(14.157.433.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.184.274.993.618	(579.894.224.387)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(226.488.317.658)	(272.965.219.538)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		245.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(310.132.479.837)	(30.861.653.215)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.591.080.096	2.322.456.070
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.752.067.073	12.976.334.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(507.032.195.781)	(288.528.082.231)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		49.800.000	1.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		5.777.998.597.219	7.462.853.629.473
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.465.068.589.109)	(6.589.562.140.494)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(66.038.036.486)	(73.807.731.245)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(753.058.228.376)	800.483.757.734

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(75.815.430.539)	(67.938.548.884)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	439.331.953.874	592.137.027.608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.927.121	117.302.869
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	363.518.450.456	524.315.781.593

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá gốc
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
- 26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	363.518.450.456	439.331.953.874
- Tiền mặt	15.971.835.130	6.633.269.407
- Tiền gửi ngân hàng	343.380.726.719	245.221.912.179
- Các khoản tương đương tiền	4.165.888.607	187.476.772.288
2. Các khoản đầu tư tài chính	1.794.562.337.880	1.487.020.938.139
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.691.023.000.347	1.380.890.520.510
b1 Ngắn hạn	1.681.023.000.347	1.370.890.520.510
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.681.023.000.347	1.370.890.520.510
b2 Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	103.539.337.533	106.130.417.629
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	103.539.337.533	106.130.417.629
3. Phải thu của khách hàng	213.620.098.055	197.353.843.466
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	213.620.098.055	197.353.843.466
4. Các khoản phải thu khác	189.109.367.329	138.800.239.825
a Ngắn hạn	148.948.163.720	99.972.916.216
- Phải thu lãi tiền gửi	19.601.478.152	7.149.222.639
- Phải thu người lao động	92.134.858.892	31.807.716.353
- Ký cược, ký quỹ	2.690.492.160	13.265.915.000
- Phải thu khác	34.521.334.516	47.750.062.224
b Dài hạn	40.161.203.609	38.827.323.609
- Ký cược, ký quỹ	40.161.203.609	38.827.323.609
7. Hàng tồn kho	5.683.788.925.358	5.516.781.758.000
- Hàng mua đang đi trên đường	283.452.506.400	193.570.468.645
- Nguyên liệu, vật liệu	1.168.085.472.412	1.079.443.315.116
- Công cụ, dụng cụ	15.126.479.159	15.588.919.621
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.856.727.676.282	3.875.381.912.492
- Thành phẩm	310.106.681.195	265.097.471.866
- Hàng hoá	50.290.109.910	87.699.670.260
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
8. Tài sản dở dang dài hạn	1.217.760.521.475	1.083.475.270.748
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b - Xây dựng cơ bản dở dang	1.217.760.521.475	1.083.475.270.748

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b1 DA NM ép dầu giai đoạn 2	828.052.134.093	722.440.996.018
b2 Nhà máy Vaxcin	209.657.890.184	190.243.193.646
b3 Trung tâm đào tạo nghề Lạc Vệ	73.914.531.103	73.436.637.378
b4 DA Lợn DABACO Quảng Ninh	46.513.290.541	34.907.308.000
b5 Mở rộng dây truyền SX - Hiệp Quang	-	27.756.109.800
b6 Các dự án khác	59.622.675.554	34.691.025.906
13. Chi phí trả trước	165.511.369.235	165.455.698.144
a Ngắn hạn	35.458.440.975	41.676.598.047
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30.202.711.642	39.662.121.144
- Các khoản khác	5.255.729.333	2.014.476.903
b Dài hạn	130.052.928.260	123.779.100.097
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	55.426.778.685	60.460.324.547
- Các khoản khác	74.626.149.575	63.318.775.550
14. Tài sản khác	33.109.508.801	16.144.217.702
a Ngắn hạn	33.109.508.801	16.144.217.702
15. Vay và nợ thuê tài chính	4.939.651.094.815	5.692.759.123.191
a - Vay ngắn hạn	4.087.587.898.370	4.812.308.996.463
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	3.780.901.476.890	3.659.465.329.431
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	282.408.955.276	910.643.690.285
- Vay các CN ngân hàng Nước ngoài ở Việt Nam	24.277.466.204	242.199.976.747
b Vay dài hạn:	575.893.191.484	571.099.677.046
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	575.893.191.484	564.404.210.000
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	-	6.695.467.046
c Các khoản nợ thuê tài chính	276.170.004.961	309.350.449.682
- Từ 1 năm trở xuống	105.437.020.195	116.153.265.331
- Trên 1 năm đến 5 năm	170.732.984.766	193.197.184.351
16. Phải trả người bán	946.564.116.199	762.647.490.938
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	946.564.116.199	762.647.490.938
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	76.703.441.976	100.250.908.048
- Thuế GTGT	15.953.062.451	4.827.170.177
- Thuế TNDN	59.392.010.973	95.053.280.113
- Tiền thuế đất	1.298.965.760	-
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	59.402.792	370.457.758
a Phải thu	4.214.243.343	4.213.718.248
- Thuế TNDN nộp thừa	4.214.243.343	4.213.718.248

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
18. Chi phí phải trả	45.934.900.663	104.358.924.479
a Ngắn hạn	45.934.900.663	53.127.382.836
- Lãi tiền vay	2.442.594.608	3.406.688.484
- Chi phí hoạt động xây dựng	38.571.133.531	47.597.490.435
- Chi phí phải trả khác	4.921.172.524	2.123.203.917
b Dài hạn	-	-
19. Phải trả khác	438.617.046.793	439.484.517.964
a Ngắn hạn	277.293.057.505	268.999.354.474
- Kinh phí công đoàn	10.269.095.996	6.839.928.941
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	5.759.106.017	898.335.596
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	261.264.855.492	261.261.089.937
b Dài hạn	161.323.989.288	170.485.163.490
- Ký cược, ký quỹ	52.669.021.658	54.362.296.070
- Các khoản phải trả khác	108.654.967.630	116.122.867.420
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
Vốn góp tăng trong kỳ		926.672.860.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
c. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	334.669.145	334.669.145
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	334.669.145	334.669.145
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	334.669.145	334.669.145
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	334.669.145	334.669.145

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	334.669.145	334.669.145
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	1.888.123.713.983	1.824.878.671.528
- Quỹ đầu tư phát triển	1.888.123.713.983	1.824.878.671.528
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
d		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.438.044.339.717	2.942.930.814.771	386.949.890.170	47.924.005.468	7.815.849.050.126
- Mua trong năm	4.268.609.013	10.705.864.720	9.971.883.960	2.128.057.618	27.074.415.311
- Đầu tư XD CB hoàn thành	31.949.764.867	34.416.793.996			66.366.558.863
- Tặng khác	-	83.783.535.046	136.500.000	530.907.407	84.450.942.453
- Thanh lý, nhượng bán		31.253.062.005	1.102.936.364		32.355.998.369
- Giảm khác	530.907.407	135.000.000	286.000.000		951.907.407
Số dư cuối kỳ	4.473.731.806.190	3.040.448.946.528	395.669.337.766	50.582.970.493	7.960.433.060.977
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	1.614.350.773.841	1.603.475.337.275	244.374.283.662	35.427.486.421	3.497.627.881.199
- Khấu hao trong năm	129.697.272.300	127.418.794.624	18.451.866.360	2.476.361.345	278.044.294.629
- Tặng khác		44.941.864.250			44.941.864.250
- Thanh lý, nhượng bán		12.700.180.502	1.102.936.364		13.803.116.866
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.744.048.046.141	1.763.135.815.647	261.723.213.658	37.903.847.766	3.806.810.923.212
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	2.823.693.565.876	1.339.455.477.496	142.575.606.508	12.496.519.047	4.318.221.168.927
Tại ngày cuối kỳ	2.729.683.760.049	1.277.313.130.881	133.946.124.108	12.679.122.727	4.153.622.137.765

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	659.845.246.333	4.160.151.552	664.005.397.885
- Thuê tài chính trong năm	24.111.236.485		24.111.236.485
- Tăng khác			
- Giảm khác	83.783.535.046		83.783.535.046
Số dư cuối kỳ	600.172.947.772	4.160.151.552	604.333.099.324
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	190.908.622.651	1.545.493.096	192.454.115.747
- Khấu hao trong năm	45.288.427.288	446.471.052	45.734.898.340
- Giảm khác	44.941.864.250		44.941.864.250
Số dư cuối kỳ	191.255.185.689	1.991.964.148	193.247.149.837
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	468.936.623.682	2.614.658.456	471.551.282.138
Tại ngày cuối kỳ	408.917.762.083	2.168.187.404	411.085.949.487

12. Tăng, giảm TSCĐ BĐS đầu tư

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
- Mua trong năm			-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	500.000.000		500.000.000
Số dư cuối kỳ	101.464.068.418	8.037.739.582	109.501.808.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ			-
- Khấu hao trong năm	3.373.802.279	502.358.724	3.876.161.003
Số dư cuối kỳ	3.373.802.279	502.358.724	3.876.161.003
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
Tại ngày cuối kỳ	98.090.266.139	7.535.380.858	105.625.646.997

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.799.871.477.313	27.911.797.620	-	4.666.234.857.154
- Lãi trong năm trước				769.083.752.746		769.083.752.746
- Phát hành tăng vốn	926.672.860.000	403.088.230.000				1.329.761.090.000
- Phân phối lợi nhuận			25.007.194.215	(25.007.194.215)		-
- Tăng (+)Giảm(-) khác					1.000.000.000	1.000.000.000
Số dư đầu kỳ năm nay	3.346.691.450.000	821.521.222.221	1.824.878.671.528	771.988.356.151	1.000.000.000	6.766.079.699.900
- Lãi (lỗ) trong kỳ				1.015.231.796.724		1.015.231.796.724
- Phân phối lợi nhuận			63.245.042.455	(63.245.042.455)		-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(200.000.000.000)		(200.000.000.000)
- Tăng (+),giảm(-) khác				(3.835.000.000)	49.800.000	(3.785.200.000)
Số dư cuối kỳ	3.346.691.450.000	821.521.222.221	1.888.123.713.983	1.520.140.110.420	1.049.800.000	7.577.526.296.624

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.737.182.041.086	6.674.333.937.929
- Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	7.416.541.740.974	6.277.961.765.429
- Doanh thu thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	302.748.170.971	376.409.175.487
- Doanh thu KD BĐS, hoạt động xây dựng	17.892.129.141	19.962.997.013
2. Các khoản giảm trừ	307.735.862.136	237.073.035.215
- Chiết khấu	307.122.720.178	235.567.328.545
- Giảm giá hàng bán	-	278.803.021
- Hàng bán trả lại	613.141.958	1.226.903.649
3. Giá vốn hàng bán	5.787.195.673.023	5.657.905.069.106
- Giá vốn bán thành phẩm sản xuất	5.564.869.331.465	5.341.297.321.057
- Giá vốn KD thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	212.429.243.586	304.233.802.782
- Giá vốn KD BĐS, hoạt động xây dựng	9.897.097.972	12.373.945.267
4. Doanh thu hoạt động tài chính	39.920.769.641	11.859.375.078
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.204.322.586	9.739.829.176
- Lãi chênh lệch tỷ giá	716.447.055	119.545.902
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.000.000.000
5. Chi phí tài chính	135.123.096.796	131.059.645.051
- Lãi tiền vay	134.436.551.658	122.579.978.854
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	686.545.138	2.243.033
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	-	8.477.423.164
6. Thu nhập khác	10.566.240.727	9.993.818.858
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	245.454.545	-
- Thu tiền phạt	59.614.158	469.649.200
- Phế liệu thanh lý, thu khác	10.261.172.024	9.524.169.658
7. Chi phí khác	1.176.070.094	807.483.187
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Chi phí khác	1.176.070.094	807.483.187
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	480.704.326.339	412.411.125.595
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	224.054.264.146	190.688.305.192
- Các khoản chi phí bán hàng	256.650.062.193	221.722.820.403

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6.267.899.999.362	6.070.316.194.701
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.946.145.316.073	4.988.329.045.336
Chi phí nhân công	576.599.545.284	464.997.200.957
Chi phí khấu hao TSCĐ	327.655.353.972	317.689.578.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.359.257.389	166.963.470.189
Chi phí khác bằng tiền	138.140.526.644	132.336.899.403
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	57.911.146.246	38.565.370.321
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	57.911.146.246	38.565.370.321

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

Đ. B. H.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **319**/CV-DBC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế hợp
nhất quý 2 năm 2025 tăng 361.536
triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính,
ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính sửa
đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị
trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2025 của Công ty cổ phần Tập
đoàn DABACO Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam xin giải trình lợi nhuận hợp
nhất sau thuế quý 2 năm 2025 tăng 361.536 triệu đồng (tương đương 3,5 lần) so
với cùng kỳ năm trước là do:

Quý 2 năm 2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn tăng trưởng
trên hầu hết các mặt hoạt động từ thức ăn chăn nuôi, chăn nuôi tập trung, dầu thực
vật...; công tác an toàn sinh học luôn được thực hiện nghiêm túc cùng với việc
tiêm vắc xin đạt hiệu quả trong các công ty chăn nuôi thuộc tập đoàn, theo đó dịch
bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát nghiêm ngặt, giá thành chăn nuôi
giảm, trong khi giá bán thực phẩm giữ ổn định. Do đó, kết quả sản xuất kinh
doanh của các công ty chăn nuôi tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư
được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TCKT, VP HĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh